

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MÙ CANG CHẢI  
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 7 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

*-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý A Hòa.*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Sanh;*

*Bà Bùi Minh Nguyệt;*

*- Thư ký phiên tòa: Ông Lý A Đà - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Lý A Việt, Kiểm sát viên.*

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2024 và thông báo mở lại phiên tòa số: 587/TB-TA ngày 01/07/2024 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Chị **Chang Thị M**, sinh năm 1999; Trú tại: **Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.*

*- Bị đơn: Anh **Sùng A P**, sinh năm 1997; Trú tại: **Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, Biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng chị **Chang Thị M** trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân: Chị **Chang Thị M** và anh **Sùng A P** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016, đến ngày 17/5/2023 mới đi đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái**.*

Thời gian đầu chị **M** và anh **P** chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng tháng 4 năm 2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **P** hay ghen tuông, đánh, chửi chị **M** và có quan hệ ngoại tình, không chăm lo

cuộc sống gia đình; chị **M** và anh **P** đã sống ly thân từ tháng 4/2024 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đã nhiều lần tổ chức hòa giải, động viên nhưng anh **P** không chịu thay đổi. Nay chị **M** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết để được ly hôn với anh **Sùng A P**.

*Về con chung:* Hai vợ chồng có 02 con chung:

+ **Sùng Thị C**, sinh ngày 04/02/2018

+ **Sùng A M1**, sinh ngày 05/11/2019

Ly hôn chị **M** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **C**, để anh **P** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **M1**, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Nếu trường hợp anh **P** không nhất trí thì đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của anh **P**, chị **M** sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng 300.000đ/01 tháng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Chị **Chang Thị M** không đề nghị Tòa án giải quyết.

**Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh **Sùng A P** trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh **Sùng A P** thừa nhận xác lập mối quan hệ hôn nhân như chị **M** đã trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2024 thì chị **M** không chung thủy, có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên đã nảy sinh mâu thuẫn và anh **P** có tát chị **M** 02 lần. Tuy nhiên anh **P** xác định tình cảm vẫn còn nên không nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết để hai vợ chồng về chung sống đoàn tụ.

- *Về con chung:* Anh **P** thừa nhận có 02 con chung như chị **M** đã trình bày. Ly hôn anh **P** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và nhất trí mức cấp dưỡng là 300.000đ/01 tháng/01 cháu như chị **M** đã trình bày, nhưng đề nghị chị **M** phải cấp dưỡng xong trong thời hạn 03 năm.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Trong quá trình tham gia tố tụng, anh **P** không đề nghị Tòa án giải quyết, nhưng tại phiên tòa anh **P** đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng, cụ thể là khoản vay 18.000.000đ tại **Ngân hàng N chi nhánh huyện M tỉnh B** và khoản vay 50.000.000đ tại **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M, tỉnh Yên Bái**.

**Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2024 tại UBND xã C thể hiện:**

Chị **M** và anh **P** có mối quan hệ hôn nhân và con chung như chị **M** và anh **P** đã trình bày.

Trong thời gian chung sống chị **M** và anh **P** không có mâu thuẫn gì lớn, tuy nhiên đến tháng 4 năm 2024 anh **P** cho rằng chị **M** có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên có đánh chị **M** một vài lần, cũng kể từ đó chị **M** đã về nhà ngoại tại bản Tà Ghênh, **xã N, huyện M** để sinh sống cho đến nay.



Về điều kiện kinh tế: Chị **M** và anh **P** đều không có công ăn việc làm ổn định, thu nhập chủ yếu làm ruộng, nương và làm thuê. Gia đình hiện có 01 ngôi nhà gỗ 03 gian và có ruộng, nương đủ canh tác để nuôi sống gia đình.

### ***Ý kiến của Kiểm sát viên:***

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp Luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật; tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

- Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **M**, xử cho chị **M** được ly hôn anh **P**.

+ Về con chung: Chị **M** và anh **P** đều không có công ăn việc làm, không có thu nhập, tuy nhiên nếu ly hôn thì anh **P** còn có nhà cửa, ruộng, nương để ở và canh tác, chị **M** hiện đang đi làm thuê xa nhà, không có điều kiện chăm sóc con. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cần giao cháu **C** và cháu **M1** cho anh **P** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Công nhận sự thỏa thuận về mức cấp dưỡng của các đương sự cụ thể là chị **M** có nghĩa vụ cấp dưỡng 300.000đ/01 tháng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Còn phương thức cấp dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử quyết định ở mức 06 tháng 01 lần.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **M** và anh **P** không đề nghị giải quyết; tại phiên tòa anh **P** đề nghị giải quyết nợ chung của vợ chồng, nhưng căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

+ Về án phí: Do nguyên đơn chị **Chang Thị M** là người đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí HNGĐ sơ thẩm cho nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại **bản T, xã C, huyện M**, quan hệ tranh chấp là ly hôn. Do đó căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **M** và anh **P** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống do không tin tưởng nhau, cả anh **P** và chị **M** đều cho rằng nửa kia của mình có quan hệ ngoại tình bất chính với người khác nên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn; anh **P** đã nhiều lần có hành vi bạo lực với chị **M** (Chị **M** đã cung cấp hình ảnh bị bạo lực và được chính quyền địa phương thừa nhận); khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình hòa giải, động viên nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện; bản thân chị **M** và anh **P** đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Như vậy, Hội đồng xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của chị **M**, xử cho chị **M** được ly hôn với anh **P**.

[3] Về con chung: Cả chị **M** và anh **P** đều không có công ăn việc làm ổn định. Tuy nhiên nay chị **M** đi làm ăn xa, không có nơi cư trú ổn định, không có tài sản, tư liệu để sản xuất, tạo thu nhập; còn anh **P** hiện đang sinh sống tại nơi cư trú, có nhà có ruộng nương để canh tác, có điều kiện tốt hơn trong việc chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục các con, mặc khác nếu anh **P** không nhất trí thì chị **M** cũng đồng ý để anh **P** được quyền trực tiếp nuôi dạy các con và sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng. Do đó, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình cần giao cho anh **P** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung là cháu **C** và cháu **M1** là phù hợp.

[4]. Về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung:

Các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được mức cấp dưỡng là 300.000đ/01 tháng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức, không trái pháp luật nên cần được chấp nhận. Đối với phương thức cấp dưỡng các đương sự chưa thống nhất được tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy chị **M** không có công việc, thu nhập ổn định, thường xuyên đi làm thuê xa nhà, số tiền cấp dưỡng là không lớn do vậy Hội đồng xét xử xét thấy với phương thức cấp dưỡng 06 tháng 01 lần như đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên cần được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu. Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu giải quyết về nợ chung của vợ chồng, tuy nhiên yêu cầu của bị đơn đã vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trước khi mở phiên tòa bị đơn không có yêu cầu phản tố. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét, nếu bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án sẽ xem xét trong một vụ án khác.

[6] Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tại phiên tòa là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị **Chang Thị M** là người đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Do đó cần căn



cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để miễn toàn bộ án phí dân sự Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm cho chị **M**.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Chang Thị M**, xử cho chị **M** được ly hôn anh **Sùng A P**.

2. *Về con chung:* Giao cho anh **Sùng A P** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Sùng Thị C**, sinh ngày 04/02/2018 và cháu **Sùng A M1**, sinh ngày 05/11/2019.

Chị **M** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu **C** và cháu **M1** mỗi cháu 300.000đ/01 tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, phương thức cấp dưỡng 06 tháng 01 lần, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

3. *Về án phí:* Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Chang Thị M**.

4. *Về quyền kháng cáo:* Anh **P** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị **M** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

- Nơi nhận:**
- TAND tỉnh;
  - VKSND huyện;
  - Chi cục THADS huyện;
  - Các đương sự;
  - UBND xã Cao Phạ;
  - Lưu HS

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lý A H**